

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 247/2017/HNGĐ-ST

Ngày 12/10/2017

V/v ly hôn, con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng.

2. Ông Trần Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2017/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2017 về việc “Ly hôn, con chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án xét xử số 325/2017/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2017 và các lời khai tại tòa nguyên đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H kết hôn vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H thường hay bỏ nhà đi, ông C nghi ngờ bà H không chung thủy, vợ chồng ly thân khoảng 01 năm nay. Ông C và bà H không còn hạnh phúc nên ông C

yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Ông C và bà H có hai con chung tên Phạm Ngọc H sinh năm 2001; Phạm Văn H sinh năm 2003. Hiện tại ông C đang nuôi dạy, ông C yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H đang quản lý 27 chỉ vàng 24K, 40 chỉ vàng 18K, một chiếc xe PCX mua năm 2014 trị giá hiện tại 30.000.000 đồng, ông C yêu cầu chia hai tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12 tháng 10 năm 2017 ông Phạm Văn C xin rút lại yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k và 40 chỉ vàng 18k. Đối với chiếc xe hiệu PCX bà H đang quản lý, ông yêu cầu bà H giao lại cho ông 15.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H thống nhất nội dung trình bày của ông C về hôn nhân về con chung là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do cha chồng khó khăn, ông C không quan tâm, thương yêu, bà H cũng cho rằng ông C không chung thủy. Vợ chồng ly thân khoảng 01 năm nay, bà H đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Theo nguyện vọng của con, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung như ông C trình bày là không đúng, vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn Việt H 07 chỉ vàng 24K.

Tại biên bản hòa giải ngày 12 tháng 04 năm 2017 ông Nguyễn Việt H trình bày: Tháng 02 năm 2014 ông H có cho bà H mượn 07 chỉ vàng 24K, khi mượn không có làm biên nhận, cho bà H mượn, ông C không biết, theo ông H bà H mượn vàng để mua xe. Ông H xác định là nợ riêng của bà H. Tại biên bản hòa giải ngày 12 tháng 04 năm 2017 ông H cũng xác định có viết biên nhận nợ nhưng lâu quá không nhớ nội dung biên nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Vụ án từ khi thụ lý đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C, cho ông C được ly hôn với bà H.

Về con chung đề nghị giao Phạm Ngọc H sinh năm 2001; Phạm Văn H sinh năm 2003 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đề nghị buộc bà H giao lại cho ông C 15.000.000 đồng. Đề nghị đình chỉ yêu cầu của ông C về yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k, 40 chỉ vàng 18k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về tố tụng: Ông Nguyễn Việt H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp với quy định.

[3] Xét về hôn nhân: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H kết hôn vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau vào năm 2002. Được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 144, quyền số 02/2002 ngày 29/11/2002. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H là hôn nhân hợp pháp công nhận. Trong thời gian chung sống, ông C và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H thường hay bỏ nhà đi, ông C nghi ngờ bà H không chung thủy. Tại phiên tòa ông C vẫn yêu cầu xin ly hôn với bà H. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông C với bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho ông Phạm Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

[4] Xét về con chung: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung Phạm Ngọc H sinh năm 2001; Phạm Văn H sinh năm 2003 ông C đang nuôi dạy. Ông C yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa bà H đồng ý giao 02 con chung cho ông C nuôi, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự thỏa thuận về con chung giữa ông C và bà H phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của Phạm Ngọc H, Phạm Văn H là có nguyện vọng sống với ông C (được thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2017). Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao Phạm Ngọc H, sinh ngày 06/7/2001; giao Phạm Văn H, sinh ngày 15/6/2003 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Xét về tài sản chung: Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12 tháng 10 năm 2017 cũng như tại phiên tòa ông Phạm Văn C xin rút yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k, 40 chỉ vàng 18k. Xét thấy việc ông C rút yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k, 40 chỉ vàng 18k là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 217, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu của ông C yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k và 40 chỉ vàng 18k.

Xét đối với yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe PCX biển số 69N1-188.09, bà Nguyễn Thị H đứng tên. Theo kết luận định giá số 28/KL-TA ngày 04 tháng 08 năm 2017 của hội đồng định giá thì giá trị chiếc xe là 38.661.000 đồng. Tại phiên tòa ông C và bà H thỏa thuận giá trị chiếc xe PCX biển số 69N1-188.09 là 30.000.000 đồng. Ông C yêu cầu bà H giao lại cho ông 15.000.000 đồng, xe tiếp tục giao cho bà H quản lý sử dụng. Bà H cho rằng chiếc xe là tài sản riêng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông C. Tại phiên tòa bà H thừa nhận chiếc xe PCX biển số 69N1-188.09 mua năm 2014 là mua trong thời kỳ hôn nhân giữa bà

và ông C chưa mâu thuẫn. Tại biên bản hòa giải ngày 12 tháng 04 năm 2017 bà H xác định tài sản chung chỉ có chiếc xe PCX biển số 69N1-188.09 mua giá 54.000.000 đồng, nay bà H cho rằng chiếc xe là tài sản riêng là không có cơ sở. Do đó cần buộc bà H phải có trách nhiệm giao lại ông C 15.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Xét đối với nợ chung: Bà H cho rằng có nợ ông Nguyễn Việt H 07 chỉ vàng 24k, ông C không thừa nhận. Tại biên bản hòa giải ngày 12 tháng 04 năm 2017 ông Nguyễn Việt H trình bày tháng 02 năm 2014 ông H có cho bà H mượn 07 chỉ vàng 24K, khi mượn vàng ông C không biết, ông H xác định là nợ riêng của bà H. Tuy nhiên ông Nguyễn Việt H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu đối với số vàng bà H còn nợ nên tách ra khi nào có yêu cầu sẽ xem xét vụ kiện khác.

Xét về chi phí định giá: Ông C có nộp 500.000 đồng, tại phiên tòa ông C không yêu cầu nhận lại, nên ông C chịu chi phí định giá.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35, Điều 217, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn C, cho C được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Giao Phạm Ngọc H, sinh ngày 06/7/2001; Phạm Văn H, sinh ngày 15/6/2003 cho ông Phạm Văn C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở bà H thực hiện quyền này.

Về tài sản chung:

Bà H được nhận xe PCX biển số 69N1- 188.09 do bà H đứng tên (bà H đang quản lý)

Buộc bà H có trách nhiệm giao cho ông C 15.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông C về yêu cầu chia tài sản chung đối với số vàng chia 27 chỉ vàng 24k và 40 chỉ vàng 18k.

Về chi phí định giá: Ông C chịu 500.000 đồng (đã nộp xong).

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình ông C chịu 300.000 đồng.

Án phí sơ thẩm dân sự ông C chịu 750.000 đồng. Ông C có nộp tạm ứng án phí là 2.690.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006735 ngày 13/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, số tiền còn được hoàn lại.

Án phí sơ thẩm dân sự bà H phải chịu 750.000 đồng.

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Võ Minh Luân